

Số: /BC-SYT Đăk Lăk, ngày tháng năm 2022

BÁO CÁO NHANH
Tình hình phòng, chống dịch COVID-19
trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk ngày 20/4/2022
(Từ 12h00 ngày 19/4/2022 đến 12h00 ngày 20/4/2022)

1. THÔNG TIN TÌNH HÌNH CA MẮC – TỬ VONG

1.1 Tình hình chung về ca mắc (Phụ lục 1)

- Trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk đã ghi nhận **166.839** trường hợp mắc COVID-19, trong đó có **144.966** trường hợp xuất viện, **252** trường hợp tử vong (trong đó có 03 trường hợp tử vong có địa chỉ ngoại tỉnh) hiện còn điều trị **21.624** trường hợp.

- Tỷ lệ DTTS mắc COVID-19 trên toàn tỉnh chiếm **21,8%** số ca mắc.
- Tỷ lệ mắc/100.000 dân trung bình của toàn tỉnh là **8425,4/100.000** dân.
- Toàn tỉnh có **188** TYT lưu động và **5.878** tổ COVID cộng đồng.

1.2 Thông tin ca mắc mới và tử vong trong ngày

- Trong ngày ghi nhận **415** trường hợp mắc mới, trong đó:
- Có **02** trường hợp tử vong mới (*chi tiết tại phụ lục 7*)

2. TÌNH HÌNH CÁCH LY (Phụ lục 2)

- Đang cách ly tập trung: 21 trường hợp
- Đang cách ly F1 tại nhà: 3.264 trường hợp
- Đang cách ly F0 tại nhà: 11.861 trường hợp, tích lũy 149.688 trường hợp.

3. TÌNH HÌNH XÉT NGHIỆM (Phụ lục 3)

Test nhanh kháng nguyên

- Số mẫu lấy trong ngày: 1091 mẫu, dương tính: 599 mẫu
- Tích lũy: 571.207 mẫu, dương tính: 157.754 mẫu

4. TÌNH HÌNH TIÊM VẮC XIN COVID-19 (Phụ lục 4)

- Tổng số vắc xin đã nhận: **3.511.448** liều
- Tổng số mũi tiêm đã thực hiện: **3.605.914** (tỷ lệ 102,7%)
- Kết quả:
 - + Đối tượng 18 tuổi trở lên: M1 97,9%; M2 94,9%; M3 63,3%.
 - + Đối tượng 50 tuổi trở lên: M1 97,7%; M2 95,1%; M3 59,7%.
 - + Trẻ em 15-17 tuổi: M1 99,2%; M2 92,9%.
 - + Trẻ em 12-14 tuổi: M1 98,7%; M2 90,6%.

5. TÌNH HÌNH ĐIỀU TRỊ

5.1 Tại cơ sở y tế (chi tiết tại phụ lục 5)

- Số bệnh nhân đang điều trị: **338** ca
- Trong đó:
 - + Không triệu chứng: 7 trường hợp (2,1%)
 - + Triệu chứng nhẹ: 173 trường hợp (51,2%)

- + *Mức độ trung bình*: 115 trường hợp (34%)
- + *Mức độ nặng*: 41 trường hợp (12,1%)
- + *Mức độ nguy kịch*: 02 trường hợp (0,6%)
- Tình trạng tiêm vắc xin của các trường hợp đang điều trị
 - + *Tiêm 1 mũi*: 13 trường hợp (3,8%)
 - + *Tiêm 2 mũi*: 61 trường hợp (18,0%)
 - + *Tiêm 3 mũi*: 170 trường hợp (50,3%)
 - + *Chưa tiêm*: 94 trường hợp (27,8 %)

5.2 Điều trị tại nhà (*chi tiết tại phụ lục 6*)

- Số bệnh nhân mới: **386** trường hợp, tích lũy: **149.688** trường hợp
- Số khỏi bệnh: 1.838 trường hợp, tích lũy: 136.406 trường hợp
- Chuyển tuyến: 01 trường hợp, tích lũy: 1.414 trường hợp
- Tử vong: 00 trường hợp; tích lũy: 07 trường hợp
- Hiện đang điều trị: **11.861** trường hợp

6. TÌNH HÌNH ĐIỀU ĐỘNG NHÂN SỰ (*Phụ lục 8*)

Sở Y tế đang điều động **73** nhân lực/ tổng **1.335** lượt điều động để phục vụ cho công tác phòng, chống dịch từ các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và huy động giảng viên, sinh viên tình nguyện thuộc các cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe tham gia công tác phòng, chống dịch trên địa bàn.

Trên đây là báo cáo tình hình COVID-19 của Sở Y tế./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (*báo cáo*);
- UBND tỉnh (*báo cáo*);
- BCĐ PCD COVID-19 tỉnh (*báo cáo*);
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Sở Thông tin và truyền thông;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử về dịch COVID-19 Đắk Lắk (<https://ncov.daklak.gov.vn>);
- Đài phát thanh – truyền hình tỉnh;
- Báo Đắk Lắk;
- Giám đốc, các PGĐ Sở Y tế;
- Các tổ chức TMTH-CMNV Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVYD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Trung Thành

Phụ lục: TÌNH HÌNH CA MẮC - ĐIỀU TRỊ - TỬ VONG - VẮC XIN
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SYT ngày / /2022 của Sở Y tế)

Phụ lục 1:

20-Apr

TT	Địa phương*	Dân số TB	Ca mới	Nơi phát hiện					Tích lũy ca mắc (từ 27/4 đến nay)	DTTS	Khởi bệnh		Tử vong		Đang điều trị	TL mắc/ 100.000 dân
				Cộng đồng	CL tại nhà	Khu cách ly	Khu PT	Sàng lọc			Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày *	Tích lũy		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	21
1	TP.BMT	386086	90	90	0	0	0	0	51393	4712	0	44557	0	75	6761	13311.3
2	H. Lắc	74935	3	2	1	0	0	0	5540	2337	0	5421	0	13	106	7393.1
3	H. Krông Bông	92064	23	23	0	0	0	0	6529	1852	0	5857	0	9	663	7091.8
4	H. Krông Buk	68666	19	11	8	0	0	0	5119	2036	0	4007	0	14	1098	7454.9
5	H. Ea H'Leo	143127	18	18	0	0	0	0	8153	2545	0	7409	0	7	737	5696.3
6	H. Krông Pắc	226804	1	1	0	0	0	0	11200	1662	0	9598	1	18	1584	4938.2
7	H. Krông Ana	82256	16	12	4	0	0	0	7388	1185	0	7118	0	14	256	8981.7
8	H. Cư M'Gar	183945	28	28	0	0	0	0	12909	4098	0	8330	0	20	4559	7017.9
9	H. Ea Súp	74029	25	25	0	0	0	0	7042	3014	0	6151	0	6	885	9512.5
10	H. M'Đrăk	77310	20	3	17	0	0	0	7842	1963	0	7418	0	1	423	10143.6
11	H. Krông Năng	126366	64	60	4	0	0	0	11016	1939	151	9797	0	11	1208	8717.5
12	H. Ea Kar	159559	23	21	2	0	0	0	10639	2711	211	10309	1	14	316	6667.8
13	H. Buôn Đôn	65354	35	35	0	0	0	0	7182	2539	0	5464	0	7	1711	10989.4
14	H. Cư Kuin	107349	28	27	1	0	0	0	7410	1757	74	6817	0	18	575	6902.7
15	TX. Buôn Hồ	112349	22	10	12	0	0	0	7477	2040	60	6713	0	22	742	6655.2
16	Ngoại tỉnh													3		
	TỔNG	1980199	415	366	49	0	0	0	166839	36390	496	144966	2	252	21624	8425.4

Phụ lục 2

2. Tình hình cách ly - điều trị (từ 01/01/2022 đến nay)

20-Apr

TT	Địa phương	Số cơ sở cách ly tập trung hoạt động	Cách ly tập trung			Cách ly F1 tại nhà			Cách ly F0 tại nhà		
			Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly/ điều trị
1	TP.BMT	0	0	0	0	118	50506	704	90	51387	5422
2	H. Lắk	0	0	49	0	0	6047	0	0	4424	79
3	H. Krông Bông	0	0	2	0	1	7931	104	23	6529	89
4	H. Krông Buk	0	0	0	0	0	4712	75	5	3552	336
5	H. Ea H'Leo	1	0	615	7	6	7302	67	17	6980	236
6	H. Krông Pắc	0	0	0	0	0	10140	94	12	10086	322
7	H. Krông Ana	0	0	0	0	24	10949	86	15	5968	196
8	H. Cư M'Gar	1	0	851	0		4215	0	25	10055	1677
9	H. Ea Súp	0	0	0	0	10	5921	92	24	6452	267
10	H. M'Đrăk	1	0	0	0	0	10296	300	19	6732	216
11	H. Krông Năng	0	0	0	0	10	5694	318	64	10419	990
12	H. Ea Kar	0	0	0	0	1	7926	8	20	9046	284
13	H. Buôn Đôn	1	5	834	13	0	7230	1071	24	6146	473
14	H. Cư Kuin	0	0	0	0	7	6114	158	28	6173	564
15	TX. Buôn Hồ	0	1	205	1	4	6483	187	20	5739	710
	TỔNG	4	6	2556	21	181	151466	3264	386	149688	11861

Phụ lục 3

3. Tình hình xét nghiệm (từ 01/01/2022 đến nay)

20-Apr

TT	Địa phương	Test nhanh kháng nguyên				Xét nghiệm RT-PCR			
		Trong ngày		Tổng		Trong ngày		Tổng	
		Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính	Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	CDC	50	1	7526	214	0	0	1301	98
2	TTYT TP.BMT	40	93	46801	46294	0	0	27	20
3	TTYT H. Lắk	0	9	7417	4693	0	0	38	29
4	TTYT H. Krông Bông	0	0	234582	6468	0	0	2741	39
5	TTYT H. Krông Buk	27	15	9973	3516	0	0	0	0
6	TTYT H. Ea H'Leo	206	144	45999	8491	0	0	10037	599
7	TTYT H. Krông Pắc	22	22	25,256	10,679	0	0	0	0
8	TTYT H. Krông Ana	73	15	11832	4171	0	0	0	0
9	TTYT H. Cư M'Gar	7	3	33321	17727	0	0	1	1
10	TTYT H. Ea Súp	14	14	22703	6052	0	0	0	0
11	TTYT H. M'Đrăk	182	30	26517	7785	0	0	0	0
12	TTYT H. Krông Năng	158	158	24499	15212	0	0	0	0
13	TTYT H. Ea Kar	0	0	14048	4660	0	0	0	0
14	TTYT H. Buôn Đôn	0	25	13681	5887	0	0	115	6
15	TTYT H. Cư Kuin	12	12	5571	4216	0	0	63	2
16	TTYT TX. Buôn Hồ	42	24	12979	6107	0	0	5	0
17	BVĐK TX. Buôn Hồ	39	5	1178	221	0	0	0	0
18	BVĐK TP.BMT	35	1	5803	767	0	0	0	0
19	BVĐK Hòa Bình	-	-	284	117	0	0	0	0
20	BV ĐK KV 333	88	23	2925	914	0	0	0	0
21	BV ĐH BMT -BUH	96	5	2464	416	0	0	0	0
22	BVĐK Thiện Hạnh	-	-	12215	1724	1735	0	0	0
23	BV Tâm thần	-	-	7	7	0	0	0	0
24	BV Mắt Đắk Lắk	0	0	0	0	0	0	0	0
25	BVĐK Cao Nguyên	-	-	13	13	0	0	0	0
26	Bv Nhi Đức Tâm	-	-	3613	1403	29	23	1011	785
	Tổng	1091	599	571207	157754	1764	23	15339	1579

Phụ lục 4

4. Tình hình tiêm vắc xin COVID-19 (tích lũy từ khi triển khai tiêm chủng COVID-19)

20-Apr

a. Tổng số vắc xin đã nhận

TT	Loại vắc xin	Tổng vắc xin đã nhận	Số mũi tiêm đã thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	AstraZeneca	975,030	1,064,546	109.2
2	Comirnaty	1,299,288	1,265,766	97.4
3	Moderna	176,890	204,948	115.9
4	Sinopharm	1,060,240	1,070,654	101.0
	TỔNG	3,511,448	3,605,914	102.7

b. Kết quả tiêm vắc xin như sau

[illegible]

Phụ lục 5

5.1. Điều trị tại cơ sở y tế (bao gồm các bệnh viện (công lập, ngoài công lập) và TTYT)

20-Apr

TT	Cơ sở điều trị	Số giường bệnh	Số giường ICU	Số BN ngày hôm qua	Số BN ngày hôm nay	Trong đó					Phân loại mức độ (theo Quyết định 250/QĐ-BYT ngày 28/01/2022)					Điều trị liên quan Suy hô hấp						Theo dõi tiêm vắc xin			
						Mới	Chuyển tuyến		Ra viện	Tử vong (*)	Không triệu chứng	Mức độ nhẹ	Mức độ trung bình	Mức độ nặng	Mức độ nguy kịch	Bình thường	Thở O xy (**)	HFNC	Thở máy không xâm nhập	Thở máy xâm nhập	ECMO	Đã tiêm mũi 1	Đã tiêm mũi 2	Đã tiêm mũi 3	Chưa tiêm
							Tuyến trên	Tuyến dưới																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	BVĐK Vùng TN	287	117	95	92	5	0	1	3	2	0	30	25	35	2	44	40	0	0	5	3	7	17	30	38
2	BV Lao và Bệnh phổi	100	20	28	28	0	0	0	0	0	0	0	24	4	0	24	4	0	0	0	0	1	6	11	10
3	BVĐK khu vực 333	100	20	39	37	2	0	0	4	0	0	30	7	0	0	31	6	0	0	0	0	3	10	15	9
4	BV Dã chiến 01	1000	0	20	18	3	0	0	5	0	0	18	0	0	0	18	0	0	0	0	0	0	3	15	0
5	BVĐK TX. Buôn Hồ	40	0	19	16	2	0	0	5	0	0	9	7	0	0	15	1	0	0	0	0	0	0	14	2
6	BVĐK TP.BMT	70	0	10	11	3	0	0	2	0	0	0	11	0	0	11	0	0	0	0	0	0	4	4	3
7	TTYT H. Lắk	50	0	4	6	3	1	0	0	0	0	5	1	0	0	5	1	0	0	0	0	0	0	4	2
8	TTYT H. Krông Bông	52	0	33	29	3	0	0	7	0	0	24	5	0	0	29	0	0	0	0	0	0	3	21	5
9	TTYT H. Krông Buk	230	12	27	16	1	0	0	3	0	0	9	6	1	0	14	1	1	0	0	0	0	1	12	3
10	TTYT H. Ea H'Leo	100	0	7	7	1	0	0	1	0	1	3	2	1	0	5	2	0	0	0	0	0	1	4	2
11	TTYT H. Krông Pắc	100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	TTYT H. Krông Ana	50	0	15	12	4	0	0	7	0	0	12	0	0	0	12	0	0	0	0	0	0	0	11	1
13	TTYT H. Cư M'Gar	120	12	24	24	3	0	0	3	0	4	14	6	0	0	24	0	0	0	0	0	0	4	13	7
14	TTYT H. Ea Súp	34	0	5	5	5	0	0	5	0	0	0	5	0	0	5	0	0	0	0	0	0	1	3	1
15	TTYT H. M'Đrăk	100	5	4	7	3	0	0	0	0	0	5	2	0	0	7	0	0	0	0	0	1	4	1	1
16	TTYT H. Krông Năng	50	0	8	2	0	0	0	6	0	0	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	1	0	1
17	TTYT H. Ea Kar	50	0	16	13	2	0	0	5	0	0	0	13	0	0	13	0	0	0	0	0	0	1	7	5
18	TTYT H. Buôn Đôn	150	0	13	12	0	0	0	1	0	2	9	1	0	0	12	0	0	0	0	0	1	5	3	3
19	TTYT H. Cư Kuin	50	0	3	3	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	2	1
20	BV Nhi Đức Tâm	70	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	BV Cao Nguyên	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	2853	186	370	338	40	1	1	57	2	7	173	115	41	2	274	55	1	0	5	3	13	61	170	94
	Tỷ lệ %										2.1	51.2	34.0	12.1	0.6	81.1	16.3	0.3	0.0	1.5	0.9	3.8	18.0	50.3	27.8

Phụ lục 6

6 Điều trị tại nhà

20-Apr

TT	Địa phương	Ca điều trị		Khỏi bệnh		Chuyển tuyến		Tử vong tại nhà		Đang điều trị
		Trong ngày	Điều trị tại nhà	Trong ngày	Khỏi bệnh	Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày*	Tích lũy	
1	TP. BMT	90	51387	598	45820	0	143	0	2	5422
2	H. Lăk	0	4424	0	4259	0	85	0	1	79
3	H. Krông Bông	23	6529	9	6017	0	423	0	0	89
4	H. Krông Buk	5	3552	599	3147	0	69	0	0	336
5	H. Ea H'leo	17	6980	42	6242	1	502	0	0	236
6	H. Krông Pắc	12	10086	65	9732	0	32	0	0	322
7	H. Krông Ana	15	5968	40	5757	0	15	0	0	196
8	H. Cư M'gar	25	10055	0	8363	0	14	0	1	1677
9	H. Ea Sup	24	6452	34	6185	0	0	0	0	267
10	H. M'Drak	19	6732	47	6515	0	1	0	0	216
11	H. Krông Năng	64	10419	145	9429	0	0	0	0	990
12	H. Ea Kar	20	9046	45	8694	0	66	0	2	284
13	H. Buôn Đôn	24	6146	90	5655	0	18	0	0	473
14	H. Cư Kuin	28	6173	74	5607	0	1	0	1	564
15	Tx Buôn Hồ	20	5739	50	4984	0	45	0	0	710
	Tổng	386	149688	1838	136406	1	1414	0	7	11861

Phụ lục 7

BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP TỬ VONG COVID-19 TRONG NGÀY

TT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc		Xã	Huyện	Yếu tố dịch tễ	Ngày phát hiện	Ngày vào viện	Bệnh nền	Tiền sử bệnh	Tiêm chủng (Chưa tiêm, Tiêm 1M, 2M, 3M)	Ngày tử vong	Chẩn đoán tử vong	Địa điểm tử vong
1	2	3	4	5		6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	NGUYỄN VĂN NHÂN	Nam	1999	kinh	thôn 2	Tân tiến	Krông Păk	Không rõ	1-Apr	1-Apr	Có	bệnh lý suy giảm miễn dịch mắc phải	Chưa tiêm	20/4/2022	Suy hô hấp -Viêm phổi nặng / Nhiễm SARS-CoV 2 mức độ nặng / HIV-AIDS	BVĐK Vùng TN
2	ĐẶNG THIÊN	Nam	1932	Kinh	Khối 8	Ea Knốp	Ea Kar	Không rõ	14-Apr	14-Apr	Có	THA	Chưa tiêm	20/4/2022	Sốc nhiễm trùng – Viêm phổi nặng - Nhiễm SARS-Cov 2 mức độ nặng ngày 10 / Tăng Huyết Áp/ TD xuất huyết tiêu hóa trên nghi do loét dạ dày – tá tràng.	BVĐK Vùng TN

Bảng tổng hợp nhân lực tham gia phòng, chống dịch COVID-19
(Số liệu tính từ ngày 01/01/2022 đến nay)

1. Các đơn vị tiếp nhận nhân lực

TT	Đơn vị tiếp nhận	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	2									2	24
2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên								8	1	9	21
3	Bệnh viện Dã chiến số 01	10	11	1	6	2	1			9	40	273
4	Bệnh viện Dã chiến số 02										0	76
5	CDC							4			4	36
6	TTYT TP.Buôn Ma Thuột							2	14		16	618
7	TTYT thị xã Buôn Hồ										0	202
8	TTYT huyện Krông Búk								2		2	75
9	Khu cách ly Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên										0	10
TỔNG CỘNG		12	11	1	6	2	1	6	24	10	73	1335

2. Nhân lực điều động tham gia phòng chống dịch

TT	Đơn vị	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Y tế công lập	12	11	1	6	2	1	0	0	10	43	793
1.1	Sở Y tế	1									1	1
1.2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên	4	1		3					3	11	85
1.3	BVĐK TP.BMT	4	7	1	0	1	1			6	20	102
1.4	CDC	2								1	3	41
1.5	TTYT huyện Buôn Đôn	1									1	28
1.6	Bệnh viện Y học cổ truyền		1			1					2	82
1.7	TTYThuyện Cư M'gar										0	58
1.8	TT Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm				3						3	9
1.9	TTYT huyện Ea Súp										0	11
1.10	TTYT huyện Lắk										0	25
1.11	TTYT huyện Krông Pắc										0	9
1.12	TTYT huyện Ea Kar										0	19
1.13	TTYT huyện Krông Búk										0	1
1.14	Trung tâm Đa liễu										0	11
1.15	Bệnh viện Mắt Đắk Lắk										0	25
1.16	Bệnh viện Tâm thần		2								2	18
1.17	TTYT huyện Ea H'leo										0	46
1.18	TTYT huyện Krông Năng										0	28
1.19	TTYT huyện Krông Bông										0	23
1.20	TTYT huyện M'Drăk										0	8
1.21	TTYT huyện Krông Ana										0	3
1.22	BVĐK thị xã Buôn Hồ										0	33
1.23	TTYT huyện Cư Kuin										0	47
1.24	TTYT TP.BMT										0	80
2	Bệnh viện tư nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
2.1	Bệnh viện Nhi Đức Tâm										0	2
3	Trường Đại học, Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	6	0	0	6	345
3.1	Trường Đại học Tây Nguyên							6			6	345
4	Tình nguyện viên								24		24	112
TỔNG CỘNG		12	11	1	6	2	1	6	24	10	73	1252